



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN
PHÒNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Năm 2018

Lan Văn Điển

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển
Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		945.617.388.247	943.171.685.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		945.617.388.247	943.171.685.394
4. Giá vốn hàng bán	11		748.673.197.281	719.460.369.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		196.944.190.966	223.711.315.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.277.287.455	8.732.721.636
7. Chi phí tài chính	22		1.024.106.957	660.370.163
-Trong đó: chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	25		119.114.381.952	134.994.631.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.692.785.137	24.726.512.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		58.390.204.375	72.062.523.814
11. Thu nhập khác	31		595.968.888	641.298.307
12. Chi phí khác	32		88.232.671	662.038.369
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		507.736.217	-20.740.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.897.940.592	72.041.783.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.184.905.233	13.430.500.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		765.411.775	1.265.411.775
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.947.623.584	57.345.871.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	1.523
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 Tháng 01 Năm 2019



Văn Hồng Sơn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV - năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	110.622.475.881	29.564.493.044	945.617.388.247	943.171.685.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.622.475.881	29.564.493.044	945.617.388.247	943.171.685.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	81.347.257.696	13.918.134.716	748.673.197.281	719.460.369.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.275.218.185	15.646.358.328	196.944.190.966	223.711.315.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.730.111.097	3.095.551.252	8.277.287.455	8.732.721.636
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	329.344.419	192.293.131	1.024.106.957	660.370.163
-Trong đó: chi phí lãi vay	23					0
8. Chi phí bán hàng	25		24.237.016.032	-8.090.810.471	119.114.381.952	134.994.631.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.861.052.522	4.954.971.379	26.692.785.137	24.726.512.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		-2.422.083.691	21.685.455.541	58.390.204.375	72.062.523.814
11. Thu nhập khác	31		54.975.316	430.932.741	595.968.888	641.298.307
12. Chi phí khác	32		86.514.647	657.838.369	88.232.671	662.038.369
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-31.539.331	-226.905.628	507.736.217	-20.740.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-2.453.623.022	21.458.549.913	58.897.940.592	72.041.783.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-1.085.407.490	3.313.853.448	11.184.905.233	13.430.500.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	765.411.775	1.265.411.775	765.411.775	1.265.411.775
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-2.133.627.307	16.879.284.690	46.947.623.584	57.345.871.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					1.523
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 Tháng 01 Năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo : Công ty CP phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ : Tam hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		523.230.011.784	543.693.213.442
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.399.395.772	81.978.902.527
1. Tiền	111		3.399.395.772	46.978.902.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	35.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.574.962.645	30.525.647.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.200.962.688	5.785.672.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.107.718.939	4.156.566.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.813.975	1.140.813.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41.019.877.676	21.337.006.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		325.921.960.367	375.002.851.389
1. Hàng tồn kho	141		325.921.960.367	375.002.851.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.333.693.000	36.185.811.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.729.324.147	30.467.641.884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.514.067.763	5.718.169.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.090.301.090	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.984.309.856	112.354.842.179
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14.301.360.476	12.919.956.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.301.360.476	12.919.956.211
- Nguyên giá	222		179.792.695.313	173.025.365.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165.491.334.837)	(160.105.409.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.960.873.147	98.669.474.193
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.960.873.147	98.669.474.193
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.722.076.233	765.411.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.722.076.233	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	765.411.775
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		638.214.321.640	656.048.055.621

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		158.561.586.733	172.885.685.865
I. Nợ ngắn hạn	310		158.561.586.733	172.885.685.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68.277.168.939	61.000.443.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		152.924.097	119.697.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		261.750.876	2.739.702.432
4. Phải trả người lao động	314		31.826.752.472	39.235.822.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.350.005.084	815.405.375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		53.713.224.167	64.728.778.786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.979.761.098	4.245.836.098
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quí	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		479.652.734.907	483.162.369.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	479.652.734.907	483.162.369.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.722.245.917	41.686.986.376
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.995.108.990	61.540.003.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.047.485.406	4.194.131.619
- LNST chưa phân kỳ này	421b		46.947.623.584	57.345.871.761
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		638.214.321.640	656.048.055.621

0

0

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
(ký họ tên, đóng dấu)



Vân Hồng Sơn

Ghi chú

1. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
2. Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn () .

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.897.940.592	72.041.783.752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.385.925.735	5.581.927.503
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		609.683.325	9.327.769
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7.059.121.141	-7.059.121.141
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.834.428.511	70.573.917.883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.935.513.856	2.676.679.704
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8.340.120.981	-9.211.965.487
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-18.782.041.087	-62.830.009.401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.738.317.737	430.937.944
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-16.939.797.758	-7.290.042.303
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		595.968.888	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-6.393.750.000	-7.777.700.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.648.519.166	-13.428.181.660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-8.780.805.187	-6.360.021.476
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.345.816	1.363.636

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30.000.000.000	-10.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.277.287.455	7.130.796.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-493.171.916	-9.227.861.443
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-26.125.170.680	-37.722.441.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-26.125.170.680	-37.722.441.825
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.030.176.570	-60.378.484.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.978.902.527	142.366.715.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-609.683.325	-9.327.769
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	88.399.395.772	81.978.902.527

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 6: ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty Là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón.
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế, từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn.
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, Hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	- Tiền mặt	875.779.078		730.829.654
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.523.616.694		46.248.072.873	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	85.000.000.000		35.000.000.000	
Cộng	88.399.395.772		81.978.902.527	
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
+ Cty CP vật tư No Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		371.743.332	
+ Hoàng Văn Định	1.166.678.100		1.266.078.100	
+ TRạm khuyến nông huyện yên lập	279.851.250			
+ Cty CP xuất nhập khẩu Hà Anh			1.510.747.445	
+ Đại lý Phạm Xuân Đăng	1.867.565.775			
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ	1.017.899.850			
+ HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Hoa Sơ	343.750.000		479.900.000	
+ Đại lý Trần Thị Dung	1.816.280.000			
+ Hội nông dân huyện Yên Định			162.340.000	
+ Các khách hàng khác	810.129.120		1.447.886.036	
Cộng	8.200.962.688		5.785.672.174	
b) Phải thu khách hàng dài hạn:				0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				0
Cộng	0		0	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	0	160.000.000	0
- Lương HĐ Quản trị không trực tiếp điều hành	232.000.000	0	192.000.000	0
- BHXH Thanh Trì	93.241.895	0	91.743.471	
- BHXH - YT CBCNV	5.893.025		9.360.000	
- Thuế TNCN	326.224.174	0	31.149.865	0
- Tạm ứng	199.948.093	0	324.001.541	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.854.840.000	0	1.115.191.108	0
- Tạm ứng trả cổ tức	37.590.034.000		18.825.129.575	
- Bảo hiểm xã hội	557.686.489		588.430.489	
Cộng	41.019.867.676	0	21.337.006.049	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		0		0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	87.791.282.097	0	89.513.324.430	0
- Công cụ dụng cụ	30.597.949	0	41.794.296	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.187.361.412	0	33.157.167.961	0
- Thành phẩm	101.785.708.495	0	138.415.300.449	0
- Hàng hoá		0		0
- Hàng gửi đi bán	71.127.010.414	0	113.875.264.253	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0		0
Cộng	325.921.960.367	0	375.002.851.389	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	28.512.713.985	30.034.807.450
- Chi phí biển quân cáo		
- Chi phí bảng lãnh cho lượng hàng tồn kho	216.610.162	432.834.434
	28.729.324.147	30.467.641.884

b) Dài hạn:

- Chi phí Thuê lại đất tại khu B - KCN Bim Sơn Thanh Hoá 62.722.076.233

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	12.052.049.407	11.979.295.240
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.416.823.740	86.690.178.953
- Mua sắm TSCĐ	1.492.000.000	
Cộng	37.960.873.147	98.669.474.193

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		765.411.775
Cộng	0	765.411.775

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện,vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	73.762.980.189	39.897.107.027	556.009.440	0	173.025.365.313
+ Tăng trong năm	0	5.009.150.000	1.654.180.000	104.000.000	0	6.767.330.000
- Mua trong năm		5.009.150.000	1.654.180.000	104.000.000		6.767.330.000
- Nâng cấp						0
- Tăng khác						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	78.772.130.189	41.551.287.027	660.009.440	0	179.792.695.313
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	67.574.575.926	33.182.731.413	538.833.106	0	160.105.409.102
+ Tăng trong năm	0	2.708.354.837	2.657.506.564	20.064.334	0	5.385.925.735
- Khấu hao trong năm		2.708.354.837	2.657.506.564	20.064.334		5.385.925.735
						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	70.282.930.763	35.840.237.977	558.897.440	0	165.491.334.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	0	6.188.404.263	6.714.375.614	17.176.334	0	12.919.956.211
- Tại ngày cuối năm	0	8.489.199.426	5.711.049.050	101.112.000	0	14.301.360.476

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán.						
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
- Khấu hao trong năm						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm		0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm		0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	17.394.633.635	17.394.633.635	9.645.318.041	9.645.318.041
+ Cty CP TM kim khí Tiến Đức	625.707.390	625.707.390		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì		0	873.365.900	873.365.900
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	20.406.127.806	20.406.127.806	24.062.378.212	24.062.378.212
+ Cty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	4.391.255.508	4.391.255.508	9.266.582.486	9.266.582.486
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	2.961.671.625	2.961.671.625	2.196.203.436	2.196.203.436
+ Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.835.714.050	3.835.714.050	1.935.256.560	1.935.256.560
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	1.309.625.196	1.309.625.196		0
+ Cty TNHH ĐT và PT công nghiệp Âu Lạc		0	1.661.418.000	1.661.418.000
+ Cty CP Sécpenin và phân bón Thanh Hoá		0	900.963.000	900.963.000
+ Cty CP dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	590.587.040	590.587.040	743.890.239	743.890.239
+ Cty TNHH Thủy Ngân		0	1.531.037.000	1.531.037.000
+ Cty CP đường sắt Hà Hải	719.419.923	719.419.923	869.762.449	869.762.449
+ Cty TNHH SX và TM Bình Minh Hưng Yên	121.411.920	121.411.920	251.183.520	251.183.520
+ Báo Nông nghiệp Việt Nam		0	846.531.000	846.531.000
+ Cty CP vật tư Nông Sản	3.593.554.250	3.593.554.250		0
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng	109.666.667	109.666.667	606.033.585	606.033.585
+ Phải trả các đối tượng khác	12.217.793.929	12.217.793.929	5.610.520.055	5.610.520.055
Cộng	68.277.168.939	68.277.168.939	61.000.443.483	61.000.443.483

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	20.406.127.806		24.062.378.212	
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	463.698.631		439.216.895	
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	52.800.000			
+ Cty TNHH vật tư No XD Anh Thái			25.670.000	
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	17.394.633.635		9.645.318.041	
Cộng	38.317.260.072	0	34.172.583.148	0

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

+ Cty CP tư vấn ĐT và XD mỏ	324.599.850		324.599.850	
+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	969.824.215		969.824.215	
Cộng	1.294.424.065		1.294.424.065	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.638.609.462		2.638.609.462	0
- Thuế Tài nguyên	12.681.600		12.681.600	0
- Thuế thu nhập cá nhân	88.411.370	1.813.572.986	1.640.233.480	261.750.876
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		6.959.515.167	6.959.515.167	0
- Thuế xuất khẩu		939.151.950	939.151.950	0
Cộng	2.739.702.432	9.712.240.103 0	12.190.191.659	261.750.876
b) Phải thu:				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.184.905.233	14.270.312.723	3.085.407.490
- Thuế Tài nguyên		63.170.400	68.064.000	4.893.600
Cộng	0	11.248.075.633	14.338.376.723	3.090.301.090

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
18. Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghi khách hàng		1.350.005.084	815.405.375
		0	
b) Dài hạn:			
	Cộng	<u>1.350.005.084</u>	<u>815.405.375</u>
19. Phải trả khác:			
a) Ngắn hạn:			
- Kinh phí công đoàn		432.853.200	295.390.000
- Quỹ An sinh		987.255.000	744.455.000
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng		49.748.529.256	60.565.652.369
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:		345.865.000	203.872.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân		95.405.020	77.298.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.103.316.691	2.842.111.017
	Cộng	<u>53.713.224.167</u>	<u>64.728.778.786</u>
b) Dài hạn:			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả:			
a) Ngắn hạn:			
		0	0
	Cộng	0	0
b) Dài hạn:			

24. **Vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	376.653.480.000	30.327.953.768	0	3.281.900.000	55.284.882.158	465.548.215.926
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					57.345.871.761	57.345.871.761
- Phân phối lợi nhuận		11.359.032.608				11.359.032.608
- Tăng khác					1.623.780.069	1.623.780.069
Giảm trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận					(52.714.530.608)	(52.714.530.608)
- Giảm khác						0
Số dư Cuối năm trước	376.653.480.000	41.686.986.376	0	3.281.900.000	61.540.003.380	483.162.369.756
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					46.947.623.584	46.947.623.584
- Tăng khác					35.209.167	35.209.167
- Phân phối lợi nhuận		9.035.259.541				9.035.259.541
Giảm trong kỳ						
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					(59.527.727.141)	(59.527.727.141)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	376.653.480.000	50.722.245.917	0	3.281.900.000	48.995.108.990	479.652.734.907

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tập đoàn Hoá Chất	252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	124.084.610.000	32,944%	124.084.610.000	32,944%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
+ <i>Vốn góp Tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.665.348.000	37.665.348.000
d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	50.722.245.917	41.686.986.376
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	54.004.145.917	44.968.886.376
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	31/12/2018	01/01/2018
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	38.444,430	382.973,680

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	942.993.606.355	940.774.858.135
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.623.781.892	2.396.827.259
Cộng	945.617.388.247	943.171.685.394
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	225.416.687.000	230.806.595.750
+ Cty TNHH VT No XD Anh Thái		120.868.225.770
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	46.360.000	
+ Cty TNHH một thành viên Apatút Việt Nam		206.150.000
Cộng	225.463.047.000	351.880.971.520
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	747.581.880.328	718.735.841.341
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>1.091.316.953</u>	724.528.325
Cộng	748.673.197.281	719.460.369.666
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	6.779.163.127	7.057.757.505
- Chiết khấu thanh toán	1.498.124.328	1.655.280.750
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		19.683.381
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.277.287.455	8.732.721.636
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán	42.233.500	81.284.900
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.717.457	15.927.263
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn		
- Chi phí tài chính khác	953.156.000	563.158.000
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	1.024.106.957	660.370.163
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.363.636
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Tiền phạt thu được	56.250.026	103.036.534
- Các khoản khác	<u>539.718.862</u>	<u>536.898.137</u>
Cộng	595.968.888	641.298.307
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	<u>88.232.671</u>	<u>662.038.369</u>
Cộng	88.232.671	662.038.369

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26.692.785.137	24.726.512.314
Chi phí nguyên vật liệu	893.147.491	762.889.293
Chi phí nhân công	10.435.681.000	11.994.468.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	614.324.707	611.176.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.764.181.395	1.585.341.058
Chi phí bằng tiền khác	12.985.450.544	9.772.637.257
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	119.114.381.952	134.994.631.073
Chi phí nguyên vật liệu	882.045.203	770.470.166
Chi phí nhân công	3.419.605.000	3.078.960.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.580.250	12.334.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.675.521.796	107.466.174.788
Chi phí bằng tiền khác	10.131.629.703	23.666.691.227
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	648.908.569.790	649.825.186.879
- Chi phí nhân công	74.798.038.800	83.355.805.280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.385.925.735	5.581.927.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	109.130.705.825	113.036.662.598
- Chi phí bằng tiền khác	36.148.974.789	54.792.114.485
cộng	874.372.214.939	906.591.696.745

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Kỳ này	Kỳ trước
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	58.897.940.592	72.041.783.752
Thuế suất		20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		11.779.588.118	14.408.356.750
10.2. Các khoản điều chỉnh	2	(2.973.414.429)	(4.889.282.673)
- Các khoản điều chỉnh tăng		88.232.671	672.364.427
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:		17.646.534	134.472.885
- Các khoản điều chỉnh giảm		3.061.647.100	5.561.647.100
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:		612.329.420	1.112.329.420
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+2	55.924.526.163	67.152.501.079
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4=2+4-5	11.184.905.233	13.430.500.216

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	765.411.775	1.264.411.775
	765.411.775	1.264.411.775

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là

nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

1. Công cụ tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.399.395.772		81.978.902.527	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	50.361.654.339	(1.894.410.633)	28.263.492.198	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	<u>20.000.000.000</u>		<u>20.000.000.000</u>	
Cộng	<u>158.761.050.111</u>	(1.894.410.633)	<u>130.242.394.725</u>	(1.894.410.633)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	Số đầu năm
Phải trả người bán, phải trả khác	121.990.393.106	125.729.222.269
Chi phí phải trả	<u>1.350.005.084</u>	<u>815.405.375</u>
Cộng	<u>123.340.398.190</u>	<u>126.544.627.644</u>

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
- Tiền và tương đương tiền:	88.399.395.772			88.399.395.772
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	48.467.243.706		753.596.658	49.220.840.364
- Các khoản cho vay			1.140.813.975	1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Cộng	156.866.639.478	0	1.894.410.633	158.761.050.111
Tại ngày 1/1/2018				
- Tiền và tương đương tiền:	81.978.902.527			81.978.902.527
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	25.615.484.907		753.596.658	26.369.081.565
- Các khoản cho vay			1.140.813.975	1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Cộng	127.594.387.434	0	1.894.410.633	129.488.798.067

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	121.990.393.106			121.990.393.106
- Chi phí phải trả	1.350.005.084			1.350.005.084
Cộng	123.340.398.190			123.340.398.190

Tại ngày 1/1/2018

- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	125.729.222.269			125.729.222.269
- Chi phí phải trả	815.405.375			815.405.375
Cộng	126.544.627.644			126.544.627.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP phân lân nung chảy	SP NPK các loại; Supetecmo.	Sản phẩm khác: Cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	745.336.011.300	197.657.595.055	2.623.781.892	945.617.388.247
Giá vốn	571.082.647.196	176.499.233.132	1.091.316.953	748.673.197.281
Lợi nhuận gộp	174.253.364.104	21.158.361.923	1.532.464.939	196.944.190.966

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	249.055.069.447	678.433.035.725	18.129.283.075	945.617.388.247

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. Thông tin về các bên liên quan**Kỳ này**

- Thu nhập của Tổng Giám đốc:	1.031.074.000
+ Ông Hoàng Văn Tại (Từ T1 đến T9)	899.174.000
+ Ông Văn Hồng Sơn (Từ T10 đến T12)	131.900.000
- Thu nhập của thành viên khác trong ban Giám đốc	1.715.607.700
- Thu nhập HĐQT:	420.000.000
- Thu nhập Ban Kiểm soát, Thư ký:	889.592.600

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**Mua hàng:****Mối quan hệ****Số tiền**

- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	107.406.127.806
- Cty CP CN cao su Miền Nam :	Cùng công ty mẹ	122.602.092
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	121.214.170
- Cty CP Pin ắc qui Miền Nam	Cùng công ty mẹ	50.706.700
- Cty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	2.094.312.000
- Cty CP phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	20.555.000.000
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	9.340.834.356
- Cty CP phân bón Miền Nam	Cùng công ty mẹ	7.100.000.000
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	52.800.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	463.698.631
- Cty CP Thiết kế CN Hoá Chất:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	76.418.000
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	83.449.575.298

Bán hàng (Bán lân, NPK):

- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	225.416.687.000
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	46.360.000

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chuyển sang ngày 01/01/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VẠN ĐIỂN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2018

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		2.739.702.432	20.025.881.810	25.594.134.456	-2.828.550.214
1	Thuế GTGT	10	0			0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	2.313.853.448	11.184.905.233	16.584.166.171	-3.085.407.490
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>			0	0	
4	TTNDN- Số tăng thu qua kiểm toán NN 2016		324.756.014	0	324.756.014	0
	TTNDN- Số tăng thu qua Thanh tra thuế 2017			30.875.573	30.875.573	0
5	Thuế tài nguyên	13	12.681.600	63.170.400	80.745.600	-4.893.600
6	Thuế bảo vệ môi trường	14		0	0	
7	Thuế nhà đất	15		0	0	
8	Tiền thuê đất	16		6.736.570.167	6.736.570.167	0
9	Thuế đất phi nông nghiệp		0	222.945.000	222.945.000	0
10	Các khoản thuế khác	17	88.411.370	1.816.572.986	1.643.233.480	261.750.876
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		88.411.370	1.813.572.986	1.640.233.480	261.750.876
	- Các loại thuế khác					0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế trước bạ					
11	Các khoản phải nộp khác	18	0	1.718.024	1.718.024	0
	<i>Các khoản phụ thu</i>					
	<i>Các khoản phí, lệ phí</i>					
	<i>Thu điều tiết</i>					
	<i>Các khoản nộp phạt</i>			1.718.024	1.718.024	
	<i>Nộp khác</i>			0	0	
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	939.151.950	939.151.950	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	19		939.151.950	939.151.950	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20				0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
4	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			2.739.702.432	20.965.033.760	26.533.286.406	-2.828.550.214

